

Chuyên đề 8&9 DẪN XUẤT HALOGEN

VẤN ĐỀ 1: LÝ THUYẾT

DẪN XUẤT HALOGEN CỦA HIDROCACBON

A. LÝ THUYẾT.

I. Định nghĩa, phân loại, đồng phân và danh pháp.

1. Định nghĩa

Khi thay thế **một hay nhiều nguyên tử hidro** trong phân tử hidrocarbon **bằng các nguyên tử halogen** ta được dẫn xuất halogen của hidrocarbon, thường gọi tắt là dẫn xuất halogen.

2. Phân loại

Dẫn xuất halogen no : CH_3Cl , $\text{C}_2\text{H}_5\text{Br}$,...

Dẫn xuất halogen không no : $\text{CH}_2=\text{CH}-\text{Br}$,

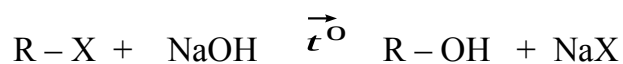
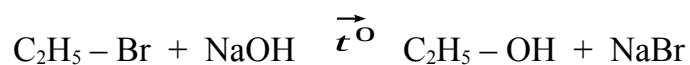
Dẫn xuất halogen thơm : $\text{C}_6\text{H}_5\text{Br}$, $\text{C}_6\text{H}_5\text{Cl}$,...

Bậc halogen bằng bậc của cacbon liên kết với nguyên tử halogen

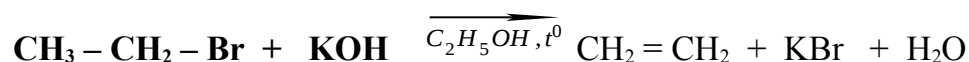
II. Tính chất hoá học.

1/ Phản ứng thế nguyên tử halogen bằng nhóm - OH

a/ Dẫn xuất ankyl halogenua.



2/ Phản ứng tách hidro halogenua.



A. LÝ THUYẾT.

I. Định nghĩa, phân loại:

1. Định nghĩa:

Ancol là những HCHC trong phân tử có nhóm hydroxyl (- OH) liên kết trực tiếp với nguyên tử cacbon no.

Ví dụ: CH_3OH ; $\text{CH}_2 = \text{CH} - \text{CH}_2 - \text{OH}$...

2 . Phân loại:

- Ancol no, đơn chức, mạch hở có CTPT là: $\text{C}_n\text{H}_{2n+1}\text{OH}$ hay $\text{C}_n\text{H}_{2n+2}\text{O}$ (với $n \geq 1$).

II. Đồng phân, danh pháp:

1. Đồng phân: Từ $\text{C}_3\text{H}_8\text{O}$ mới có đồng phân.

+ Đồng phân mạch cacbon.

+ Đồng phân vị trí nhóm chức.

Ví dụ: $\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$ có 4 đồng phân ancol.

2 . Danh pháp :

a) Tên thông thường: *Tên gọi= ancol + tên gốc hidrocacbon + ic.*

Ví dụ: $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$: ancol etylic $\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2\text{OH}$: ancol benzylic

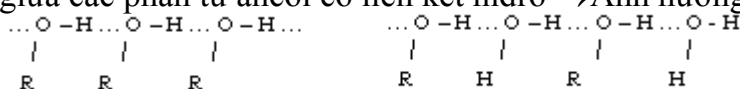
b) Tên thay thế: *Tên gọi= tên hidrocacbon tương ứng mạch chính + chỉ số vị trí nhóm OH + ol*

Ví dụ: $\text{CH}_3 - \text{CH}_2 - \text{CH}_2 - \text{OH}$: ancol propylic hay propan – 1- ol

$\text{CH}_3 - \text{CH}(\text{OH}) - \text{CH}_2$: ancol isopropylic hay propan – 2 – ol

III. Tính chất vật lí:

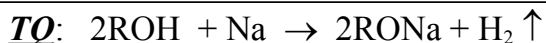
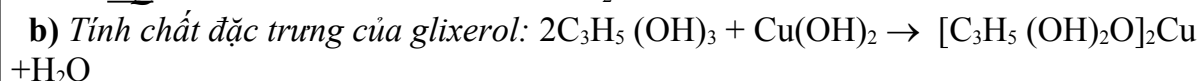
- Các ancol có nhiệt độ sôi cao hơn các hidrocacbon có cùng phân tử khối hoặc đồng phân ete của nó là do giữa các phân tử ancol có liên kết hydro →Ảnh hưởng đến độ tan.



III. Tính chất hoá học:

1. Phản ứng thế nguyên tử hydro của nhóm OH:

a) *Tính chất chung của ancol:* $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH} + \text{Na} \rightarrow 2\text{C}_2\text{H}_5\text{ONa} + \text{H}_2 \uparrow$

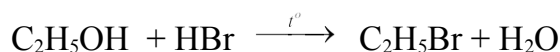


Đồng (II) glixerat

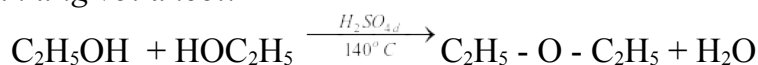
→ Phản ứng này dùng để phân biệt ancol đơn chức với ancol đa chức có 2 nhóm OH cạnh nhau trong phân tử.

2. Phản ứng thế nhóm OH:

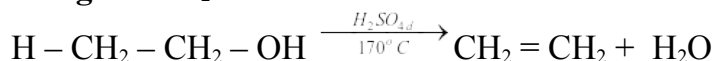
a) Phản ứng với axit vô cơ:



b) Phản ứng với ancol:

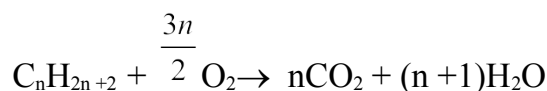


3. Phản ứng tách H₂O:



4. Phản ứng oxi hoá:

a) Phản ứng oxi hoá hoàn toàn:



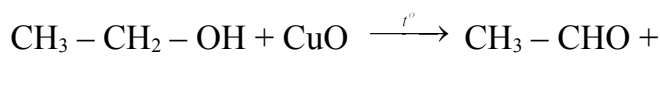
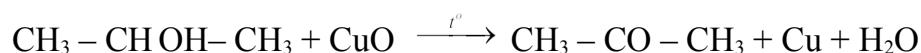
b) Phản ứng oxi hoá không hoàn toàn:

ancol bậc I $\xrightarrow{+CuO, t^o}$ andehit.

ancol bậc II $\xrightarrow{+CuO, t^o}$ xeton

ancol bậc III $\xrightarrow{+CuO, t^o}$ khó bị oxi hoá.

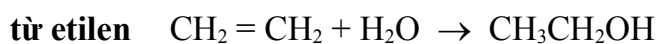
Ví dụ:



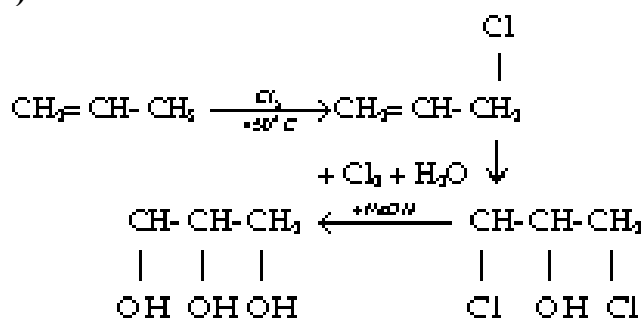
V. Điều chế:

1. Phương pháp tổng hợp:

a) Etanol:

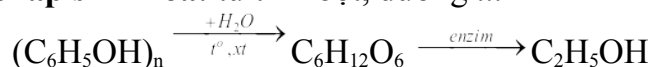


b) Glixerol:



- Glixerol còn được sản xuất bằng phương pháp thủy phân chất béo.

2. Phương pháp sinh hoá: từ tinh bột, đường ...



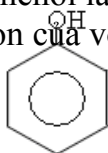
PHENOL

A. LÝ THUYẾT.

I. Định nghĩa, phân loại:

Định nghĩa : Phenol là những HCHC trong phân tử có nhóm OH liên kết trực tiếp với nguyên tử cacbon của vòng benzen.

Ví dụ:



II. Phenol:

Tính chất hoá học:

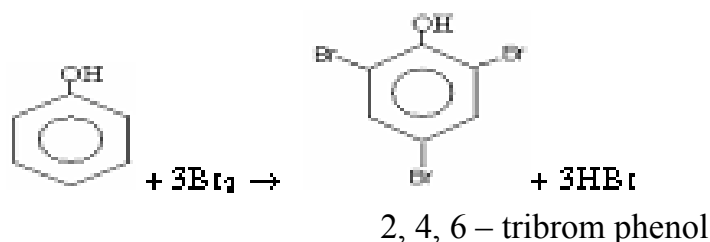
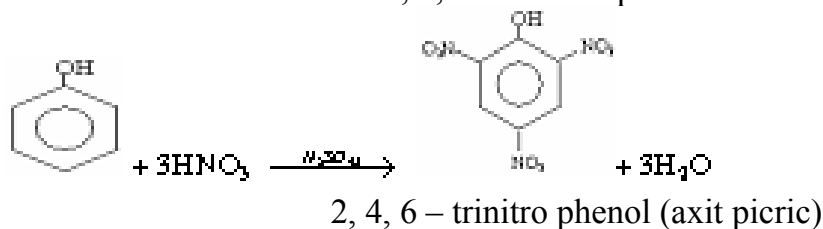
a) Phản ứng thế nguyên tử hiđro của nhóm OH:

* Tác dụng với kim loại kiềm: $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH} + \text{Na} \rightarrow \text{C}_6\text{H}_5\text{ONa} + \text{H}_2 \uparrow$

Natri phenolat

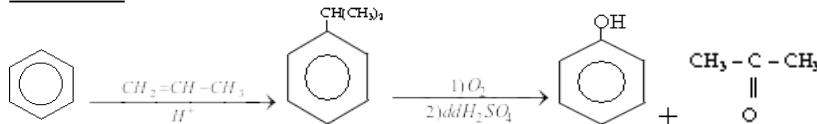
* Tác dụng với bazơ: $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH} + \text{NaOH} \rightarrow \text{C}_6\text{H}_5\text{ONa} + \text{H}_2\text{O}$
 → Phenol có tính axit, tính axit của phenol rất yếu; dung dịch phenol không làm đổi màu quỳ tím.

b) Phản ứng thế nguyên tử hiđro của vòng benzen:

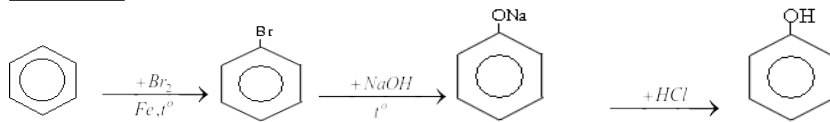


4. Điều chế: theo 2 cách.

Cách 1:



Cách 2:



ANDEHIT – XETON

A. LÝ THUYẾT.

A. ANDEHIT:

I. Định nghĩa, phân loại, danh pháp:

1. Định nghĩa : Anđehit là những HCHC trong phân tử có nhóm CHO liên kết trực tiếp với nguyên tử cacbon ⁽¹⁾ hoặc nguyên tử hiđro.

Ví dụ: H – CHO : andhit fomic

CH₃ – CHO: andhit axetic.

C₆H₅ – CHO: andhit benzoic

2 . Phân loại: (sgk)

- Có nhiều cách phân loại: (sgk)

- Andehit no, đơn chức, mạch hở có công thức chung là : **C_nH_{2n+1}CHO** (với n ≥ 0) hoặc **C_nH_{2n}O** (với n ≥ 1).

3 . Danh pháp :

a) Tên thông thường : **Tên gọi= andehit + tên axit tương ứng..**

Ví dụ: CH₃CHO axit tương ứng CH₃COOH

Andehit axetic

axit axetic

HOC – CHO

HOOC - COOH

Andehit oxalic

axit oxatic

b) Tên thay thế: **Tên gọi= tên hidrocacbon tương ứng mạch chính + al**

Ví dụ: HCHO : metanal

CH₃CHO : etanal

CH₃CH₂CHO :

propanal

II. Tính chất hoá học:

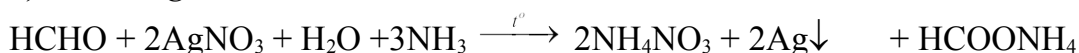
1. Phản ứng cộng với hidro : $\text{CH}_3\text{CHO} + \text{H}_2 \xrightarrow[\text{ni}, t^0]{}$ CH₃CH₂OH

TQ: R - CHO + H₂ $\xrightarrow[\text{ni}, t^0]{}$ R - CH₂OH

+ Trong phản ứng trên R – CHO đóng vai trò chất oxi hoá.

2 . Phản ứng oxi hoá không hoàn toàn:

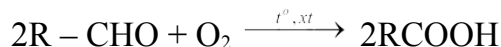
a) Với dd AgNO₃/NH₃ :



Amoni fomiat

TQ: R – CHO + 2AgNO₃ + H₂O + 3NH₃ $\xrightarrow{t^0}$ 2NH₄NO₃ + 2Ag↓ + RCOONH₄

b) Phản ứng với oxi:



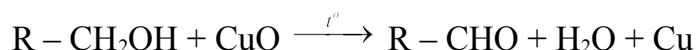
+ Trong phản ứng trên R – CHO đóng vai trò chất khử.

♣ **Nhận xét:** Andehit R – CHO vừa thể hiện tính khử, vừa thể hiện tính oxi hoá.

* **Chú ý:** Phản ứng tác dụng với dd AgNO₃ /NH₃ dùng để nhận biết andehit

III. Điều chế:

1. Từ ancol: oxi hoá ancol bậc I → andehit

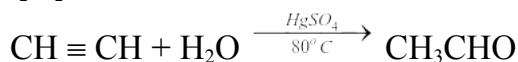


2 . Từ hidrocacbon:

a) Oxi hoá metan: $\text{CH}_4 + \text{O}_2 \xrightarrow[t^0, \text{xt}]{}$ HCHO + H₂O

b) Oxi hoá hoàn toàn etilen: $2\text{CH}_2 = \text{CH}_2 + \text{O}_2 \xrightarrow[t^0, \text{xt}]{}$ 2CH₃CHO

c) Từ C_2H_2 :



B. XETON.

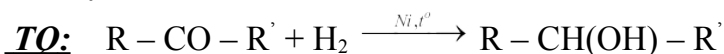
I. Định nghĩa: Xeton là những HCHC mà phân tử có nhóm $>C=O$ liên kết trực tiếp với 2 nguyên tử cacbon.

Ví dụ: $CH_3 - CO - CH_3$: đimetyl xeton

$CH_3 - CO - C_6H_5$: metylphenyl xeton.

II. Tính chất hoá học:

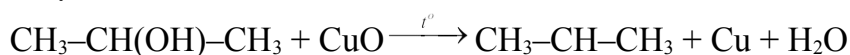
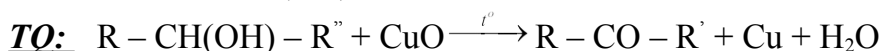
+ **Tác dụng với H_2 tạo ra ancol:** $CH_3 - CO - CH_3 + H_2 \xrightarrow[Ni, t^\circ]{} CH_3 - CH(OH) - CH_3$



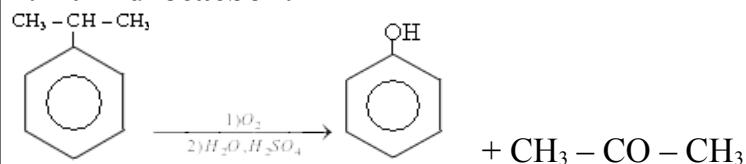
+ Xeton không phản ứng với dd $AgNO_3 / NH_3$.

III. Điều chế:

1. Từ ancol: ancol bậc II $\xrightarrow[t^\circ]{+CuO}$ Xeton



2. Từ hidrocarbon:



AXIT CACBOXYLIC

A. LÝ THUYẾT.

I. Định nghĩa, phân loại, danh pháp:

1. **Định nghĩa :** Axit cacboxylic là những HCHC mà phân tử có nhóm cacboxyl (-COOH) liên kết trực tiếp với nguyên tử C hoặc nguyên tử hidro.

Ví dụ: $H - COOH$; $CH_3 - COOH$; $HOOC - COOH$...

2 . Phân loại:

a) **Axit no, đơn chức, mạch hở:**

- Dãy đồng đẳng axit no, đơn chức, mạch hở có công thức chung là : $C_nH_{2n+1}COOH$ (với $n \geq 0$) hoặc $C_mH_{2m}O_2$ (với $m \geq 1$).

b) **Axit không no, đơn chức, mạch hở:**

- Dãy đồng đẳng axit không no, đơn chức, mạch hở có công thức chung là : $C_nH_{2n+1-2a}COOH$ (với $n \geq 2$; $a \leq n$).

3 . Danh pháp :

a) Tên thay thế: **Tên gọi = axit + tên hiđrocacbon no tương ứng với mạch chính + oic**

Ví dụ: CH_3COOH : axit etanoic HCOOH : axit metanoic.

$\text{CH}_3 - \underset{\text{CH}_3}{\text{CH}} - \text{CH}_2 - \text{CH}_2 - \text{COOH}$: axit 4 – metyl pentanoic

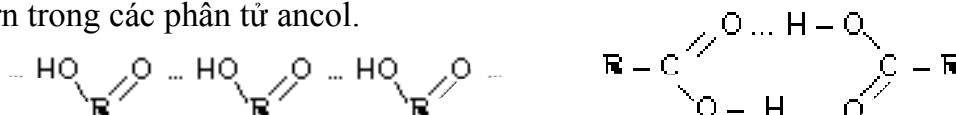
b) Tên thông thường: tên theo nguồn gốc stin ra.

Ví dụ: CH_3COOH : axit axetic HCOOH : axit fomic.

II. Tính chất vật lí:

- Các axit đều là chất lỏng hoặc rắn.

- Nhiệt độ sôi của các axit tăng theo chiều tăng của phân tử khối và cao hơn nhiệt độ sôi của các ancol cùng khối lượng. **Nguyên nhân:** do liên kết hidro trong các phân tử axit bền hơn trong các phân tử ancol.



III. Tính chất hoá học:

1. Tính axit:

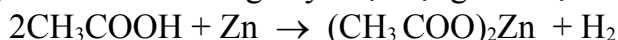
a) Axit cacboxylic phân li thuận nghịch trong dung dịch: $\text{RCOOH} \rightleftharpoons \text{RCOO}^- + \text{H}^+$

b) Tác dụng với bazơ; oxitbazơ: $\text{CH}_3\text{COOH} + \text{NaOH} \rightarrow \text{CH}_3\text{COONa} + \text{H}_2\text{O}$

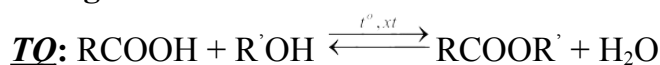
$2\text{CH}_3\text{COOH} + \text{ZnO} \rightarrow (\text{CH}_3\text{COO})_2\text{Zn} + \text{H}_2\text{O}$

c) Tác dụng với muối: $\text{CaCO}_3 + 2\text{CH}_3\text{COOH} \rightarrow (\text{CH}_3\text{COO})_2\text{Ca} + \text{CO}_2 \uparrow + \text{H}_2\text{O}$

d) Tác dụng với kim loại trước hidro trong dãy hoạt động hoá học của các kim loại:



2. Phản ứng thế nhóm – OH:



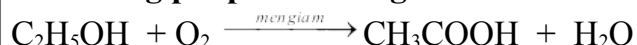
Etyl axetat

+ Phản ứng giữa ancol với axit tạo thành este và H_2O gọi là phản ứng este hoá.

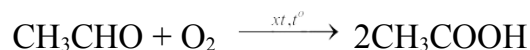
+ Phản ứng este hoá là phản ứng thuận nghịch và H_2SO_4 đặc làm xúc tác.

IV. Điều chế: (CH_3COOH)

1. Phương pháp lên men giấm: từ $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$

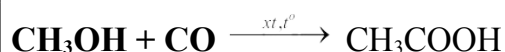


2. Oxi hoá andehit axetic:



3. Oxi hoá ankan – butan: $2\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CH}_2\text{CH}_3 + \text{O}_2 \xrightarrow[180^\circ\text{C}, 50\text{atm}]{\text{xt}} 4\text{CH}_3\text{COOH} + 2\text{H}_2\text{O}$

4. Từ metanol:



Đây là phương pháp sản xuất CH_3COOH hiện đại.

TOÁN VỀ DẪN XUẤT HALOGEN, ANCOL VÀ ANDEHIT

DẠNG 1 : KHI GẶP DẠNG TOÁN ĐỐT CHÁY ANCOL

- Khi đốt cháy ancol : $n \text{H}_2\text{O} > n \text{CO}_2 \rightarrow$ ancol no
- $n \text{ ancol cháy} = n \text{H}_2\text{O} - n \text{CO}_2$

VD : oxi hóa 0,6 gam một ancol đơn chức bằng oxi không khí, sau đó dẫn sản phẩm qua bình 1 đựng H_2SO_4 đặc, bình 2 đựng dd KOH dư. Khối lượng bình 1 tăng 0,72, bình 2 tăng 1,32 gam. CTPT của ancol A là :

- A. $\text{C}_2\text{H}_6\text{O}$ B. $\text{C}_3\text{H}_8\text{O}$ C. $\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$ D. $\text{C}_5\text{H}_{12}\text{O}$

Giải :

Cách 1 : tính mC; mH; mO thiết lập CT dạng tổng quát

$$n \text{CO}_2 = 1,32 / 44 = 0,03$$

$$n \text{H}_2\text{O} = 0,72 / 18 = 0,04$$

$$n \text{H}_2\text{O} > n \text{CO}_2 \rightarrow \text{ancol no đơn chức } \text{C}_n\text{H}_{2n+2}\text{O}$$

$$n \text{ ancol cháy} = n \text{H}_2\text{O} - n \text{CO}_2 = 0,04 - 0,03 = 0,01$$

$$M = 14n + 18 = 0,6 / 0,01 = 60$$

$$\rightarrow n = 3 \rightarrow \text{B}$$

DẠNG 2: GIẢI TOÁN ĐỒNG ĐẲNG KẾ TIẾP BẰNG PP TRUNG BÌNH

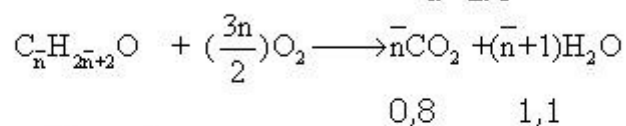
VD1: Đốt cháy a gam hh 2 ancol X, Y cùng dãy đồng đẳng của ancol metylic thu được 35,2 gam CO_2 và 19,8 gam H_2O . Tìm CTPT của hai ancol. Tính khối lượng a

Giải :

Gọi CTTQ của ancol X : $C_nH_{2n+2}O$ ($n \geq 1$)

Gọi CTTQ của ancol Y : $C_mH_{2m+2}O$ ($m = n+1$)

Công thức trung bình của 2 ancol : $C_{\bar{n}}H_{2\bar{n}+2}O$ ($n < \bar{n} < m$)



$$\bar{n} = 8/3 = 2,67$$

$\rightarrow n = 2$; $m = 3 \rightarrow C_2H_5OH$ và C_3H_7OH

C2 : Viết 2 ptpu ; lập hệ và giải pt

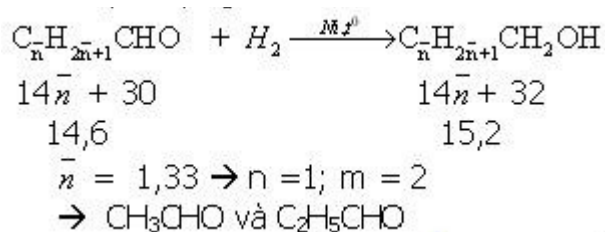
C2 : nhận xét: $n \text{ ancol} = n H_2O - n CO_2 = 0,3 \text{ mol}$

$$\bar{M} = 14,8/3 + 18 = 55,33$$

$$a = m_{hh} = 55,33 \cdot 0,3 = 16,6$$

VD2: Hidro hóa hoàn toàn 14,6 gam hh 2 andehit no, đơn chức, đồng đẳng kế tiếp thu được 15,2 gam hh 2 ancol. Tìm CTPT của 2 andehit.

Giải



DẠNG 3 : KHI CHO ANCOL TÁC DỤNG VỚI Na ; K

- nếu $n H_2 = \frac{1}{2} n \text{ ancol} \rightarrow$ ancol đơn chức và ngược lại

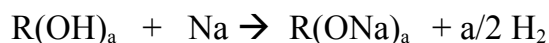
- nếu $n H_2 = n \text{ ancol} \rightarrow$ ancol hai chức và ngược lại

- $m \text{ ancol} + m Na = m \text{ muối} + m H_2$

VD : Cho 0,1 mol ancol A tác dụng với Na dư thu được 2,24 lít khí H_2 (đktc) và 12 gam muối khan. Xác định CTPT của A

Giải :

Gọi CTTQ của ancol $R(OH)_a$



1

1

a/2

$$0,1 \quad \rightarrow \quad 0,1 \quad 0,1$$

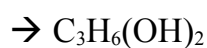
$$\rightarrow a = 2$$

$$M R(\text{ONa})_a = 12/0,1 = 120 = M_R + 2(23+16)$$

$$M_R = 42 = 12x + y$$

$$\rightarrow x < 42/12 = 3,4$$

x	1	2	3
y	30	18	6



DẠNG 4 : PHẢN ỨNG TÁCH H₂O TỪ ANCOL TẠO ANKEN

Khi tách nước từ ancol no, đơn chức thành anken thì:

- $n \text{ ancol} = n \text{ anken}$
- Khi đốt ancol và anken : $n \text{ CO}_2 (\text{ancol}) = n \text{ CO}_2 (\text{anken})$

VD : Chia a gam ancol etylic thành hai phần bằng nhau

- phần 1 đốt cháy hoàn toàn thu được 3,36 lít CO₂
- phần 2 tách nước hoàn toàn thành etilen. Đốt cháy hết lượng etilen thu được m gam H₂O . tính m

Giải :

$$n \text{ CO}_2 (\text{ancol}) = n \text{ CO}_2 (\text{anken}) = 3,36 / 22,4 = 0,15 \text{ mol}$$

$$\text{Mà với anken : } n \text{ CO}_2 (\text{anken}) = n \text{ H}_2\text{O} (\text{anken}) = 0,15 \text{ mol}$$

$$m = 0,15 \cdot 18 = 2,7 \text{ gam}$$

DẠNG 5 : PHẢN ỨNG TÁCH H₂O TỪ ANCOL TẠO ETE

- Khi đun ancol (H₂SO₄ đặc , 140⁰C) tính số ete thu được theo công thức sau :

Với a là số ancol đem phản ứng

$$\text{Số ete thu được là} = \frac{a(a+1)}{2}$$

$$- m_{\text{ancol}} = m_{\text{ete}} + m_{\text{H}_2\text{O}}$$

VD : Đun nóng 132,8 gam hh 3 ancol no, đơn chức với H_2SO_4 đặc, 140°C thu được hh các ete có số mol như nhau và có tổng khối lượng 111,2 gam. Số mol mỗi ete là :

Giải :

$$\begin{aligned} - & \text{Đun 3 ancol thì thu được : } \frac{3(3+1)}{2} = 6 \text{ ete} \\ - & m_{\text{H}_2\text{O}} = m_{\text{ancol}} - m_{\text{ete}} = 132,8 - 111,2 = 21,6 \text{ gam} \\ - & n_{\text{H}_2\text{O}} = n_{\text{ete}} = 21,6 / 18 = 1,2 \text{ mol} \\ \rightarrow & n_{\text{mỗi ete}} = 1,2 / 6 = 0,2 \text{ mol} \end{aligned}$$

DẠNG 6 : KHI ĐỐT CHÁY ANDEHIT NO ĐƠN CHỨC, MẠCH HỎ.

- Khi đốt cháy andehit no, đơn chức mạch hở thì : $n_{\text{H}_2\text{O}} = n_{\text{CO}_2}$
- Khi hiđro hóa andehit thành ancol, rồi đốt cháy ancol thì
 - + $n_{\text{CO}_2(\text{ancol})} = n_{\text{CO}_2(\text{andehit})}$
 - + $n_{\text{H}_2\text{O}(\text{ancol})} - n_{\text{H}_2\text{O}(\text{andehit})} = n_{\text{H}_2(\text{pu})}$

VD : Đốt cháy hh hai andehit no đơn chức thu được 0,25 mol CO_2 . Còn khi hiđro hóa hoàn toàn hh andehit này cần 0,15 mol H_2 thì thu được hh hai ancol no đơn chức. nếu đốt cháy hoàn toàn hh 2 ancol này thì khối lượng nước thu được là bao nhiêu?

Giải : $n_{\text{CO}_2(\text{ancol})} = n_{\text{CO}_2(\text{andehit})} = 0,25 \text{ mol}$

$$\begin{aligned} n_{\text{H}_2\text{O}(\text{ancol})} &= n_{\text{H}_2\text{O}(\text{andehit})} + n_{\text{H}_2(\text{pu})} \\ &= 0,25 + 0,15 = 0,4 \end{aligned}$$

$$\rightarrow m_{\text{H}_2\text{O}(\text{ancol})} = 0,4 \cdot 18 = 7,2 \text{ gam}$$

DẠNG 7 : KHI ANDEHIT THAM GIA PHẢN ỨNG TRÁNG GƯƠNG.

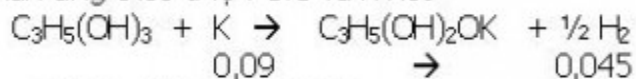
$$\begin{aligned} - & \frac{n_{\text{Ag}}}{n_{\text{andehit}}} = 2 \leftrightarrow \text{andehit đơn chức (R-CHO)} \\ - & \frac{n_{\text{Ag}}}{n_{\text{andehit}}} = 4 \leftrightarrow \text{andehit fomic hay andehit 2 chức} \end{aligned}$$

DẠNG 8 : KHI CHO ANCOL ĐA CHỨC TÁC DỤNG VỚI Na, K , HCl

VD 1 : Cho 3,51 gam K tác dụng với 9,2 gam glyxerol. Tính thể tích khí thu được ở điều kiện chuẩn.

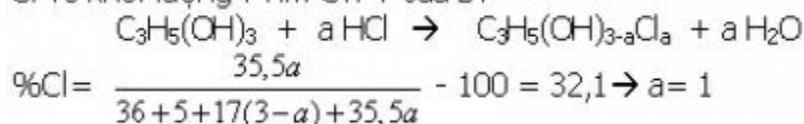
$$T = \frac{n_K}{n_{\text{glyxerol}}} = 0,9$$

→ phản ứng theo tỉ lệ : 1:1 và K hết



$$V_{\text{H}_2} = 0,045 \cdot 22,4 = 1,008 \text{ lit}$$

VD 2 : Cho glyxerol tác dụng với HCl, thu được sản phẩm B có chứa 32,1% Cl về khối lượng. Tìm CTPT của B?



→ CTPT $\text{C}_3\text{H}_5(\text{OH})_2\text{Cl}$

DẠNG 9 : HIỆU SUẤT

VD 1 : Tính khối lượng của glucozo cần dùng để điều chế 0,1 lít $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$ ($d = 0,8 \text{ g/ml}$) với hiệu suất là 80%

Giải

$$m_{\text{ancol}} = 100 \cdot 0,8 = 80 \text{ gam} \rightarrow n_{\text{ancol}} = 1,74$$



$$0,87 \rightarrow 1,74$$

$$m_{\text{glucozo}} = 0,87 \cdot 180 \cdot 100 / 80 = 195,78 \text{ gam}$$

VD 2: Tính khối lượng nếp phải dùng để khi lên men (hiệu suất 50%) thu được 460 ml ancol 50°. Biết tinh bột trong nếp là 80%, khối lượng riêng của ancol 0,8 g/ml.

Cứ 100 ml ancol thì có 50 ml ancol ng chất

$$460 \text{ ml} \rightarrow ? = 230 \text{ ml}$$

$$m_{\text{ancol ng chất}} = 230 \cdot 0,8 = 184 \text{ gam}$$



$$162 n \text{ g} \qquad \qquad \qquad 92 n \text{ g}$$

$$? \qquad \qquad \qquad \rightarrow \qquad \qquad \qquad 184 \text{ g}$$

$$m \text{ tinh bột cần} = 184 \cdot 162/92 \cdot 100/50 = 648 \text{ g}$$

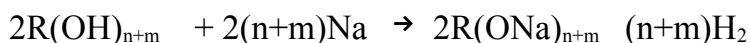
$$m \text{ nếp cần} = 648 \cdot 100/80 = 810 \text{ g}$$

TOÁN VỀ PHENOL

Xác định CTCT của hợp chất phenol dựa vào số nhóm OH liên kết vào vòng benzen hoặc nhánh

TQ: Cho H/C thơm A (không chứa axit, este) tác dụng với NaOH, Na

Nếu A: - Có n nhóm OH trên vòng benzen và m nhóm OH trên nhánh:



$$\frac{nH_2}{nA} = \frac{n+m}{2} \rightarrow (n+m) \text{ là số nhóm OH}$$

- Chỉ có n nhóm OH trên vòng benzen phản ứng với NaOH

$R(OH)_{n+m} + nNaOH \rightarrow R(OH)_m(ONa)_n + nH_2O$ Từ phản ứng này ta tìm được n, rồi tìm m.

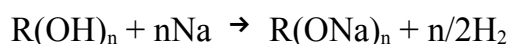
TOÁN VỀ ANCOL

DẠNG 1 : Biện luận tìm CTPT của ancol

- Từ công thức đơn giản hoặc công thức thực nghiệm ta suy luận dựa vào công thức tổng quát của ancol (no đơn chức, không no đơn chức, đa chức...)
- Trong CTTQ: $C_xH_yO_z$ ta luôn có: $y \leq 2x+2$ và y luôn chẵn.
- Trong ancol đa chức thì số nhóm OH $\leq$ số C

DẠNG 2 : Phản ứng thế nguyên tử H trong nhóm OH

Cho ancol hoặc hỗn hợp ancol tác dụng với Na, K tạo thành muối ancolat + H_2



Dựa vào tổng số mol giữa ancol và H_2 để xác định số nhóm chức

$$\frac{nH_2}{nAncol} = \frac{1}{2} \rightarrow \text{Ancol đơn chức}, \quad \frac{nH_2}{nAncol} = 1 \rightarrow \text{Ancol 2 chức}, \quad \frac{nH_2}{nAncol} = \frac{3}{2} \rightarrow$$

Ancol 3 chức

Nếu $nH_2 \leq nA_{ncol} \rightarrow$ Ancol đa chức

Chú Ý: $-nNa = 2nH_2$

- Nếu kim loại kiềm dư thì chúng sẽ phản ứng tiếp với nước để tạo ra khí H_2
- Sử dụng các phương pháp : Tăng giảm khối lượng : 1mol Ancol $\rightarrow$ 1mol muối tăng 22 gam

Phương pháp bảo toàn khối lượng, Phương pháp trung bình.

DẠNG 3 : Phản ứng tách H_2O

a. Tách nước ở $170^\circ C \rightarrow$ Anken

- Nếu tách 1 ancol $\rightarrow$ 1 anken duy nhất $\rightarrow$ ancol no đơn chức có $C \leq 2$
- Nếu 1 hỗn hợp ancol tách nước cho ra 1 anken $\rightarrow$ hỗn hợp ancol phải có 1 ancol là CH_3OH hoặc 2 ancol là đồng phân của nhau.
- Ancol bậc bao nhiêu thì khi tách nước sẽ cho tối đa bấy nhiêu anken.
- Khi tách nước của 1 ancol $\rightarrow$ 1 anken duy nhất thì ancol đó phải là ancol bậc 1 hoặc đối xứng.
- Trong phản ứng tách $H_2O \rightarrow$ Anken:

$$\sum n_{Ancol} = \sum n_{Anken} = \sum n_{H_2O}$$

$$\sum m_{Ancol} = \sum m_{Anken} + \sum m_{H_2O}$$

- Khi tách nước của ancol thì số C không thay đổi, nên khi đốt ancol và anken đều thu được CO_2 bằng nhau.

b. Tách H_2O tạo ete ở $140^\circ C$.

$$\begin{aligned} \text{Số ete thu được khi tách } n \text{ ancol là } & \frac{n(n-1)}{2} \\ \sum n_{Ancol} = 2 \sum n_{Anken} = 2 \sum n_{H_2O} & \qquad \sum m_{Ancol} = \sum m_{Ete} + \sum m_{H_2O} \end{aligned}$$

- Khi ancol no đơn chức tách nước tạo thành ete thì khi đốt ete này ta vẫn thu được :
 $n_{Ete} = n_{H_2O} - n_{CO_2}$

Chú ý : Tách nước của ancol X thu được sản phẩm hữu cơ Y. Nếu

$$dY/X < 1 \text{ hay } \frac{Y}{X} < 1 \text{ thì Y là anken}$$

$$dY/X > 1 \text{ hay } \frac{Y}{X} > 1 \text{ thì Y là ete}$$

DẠNG 4 : Phản ứng oxi hóa không hoàn toàn: Tác nhân oxi hóa là $CuO(t^\circ)$, $O_2(xt)$.

Ancol bậc 1 $\left[\overrightarrow{\text{O}} \right]$ Andehit

Ancol bậc 2 $\left[\overrightarrow{\text{O}} \right]$ Xeton

Ancol bậc 3 không bị oxi hóa

- Trong phản ứng oxi hóa với CuO : Khối lượng bình CuO giảm = Khối lượng O trong CuO phản ứng.

n andehit đơn chức = $n\text{CuO} = n\text{O}$.

- Trong phản ứng Ancol no đơn chức :



Thì 1mol ancol tạo thành 1 mol andehit hoặc xeton thì khối lượng tăng thêm 2 gam

- Thông thường phản ứng oxi hóa không hoàn toàn của ancol(RCH_2OH) thường thu được hỗn hợp gồm Andehit (RCHO) , Axit (RCOOH) nếu có, Ancol dư, và H_2O .

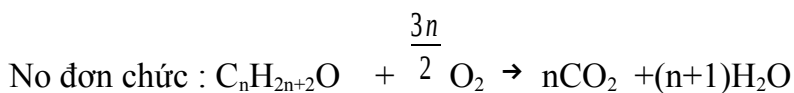
Dựa vào các dữ kiện của bài toán mà ta có thể xác định các đại lượng cần thiết:

+ T/d Na: gồm ancol, axit, nước

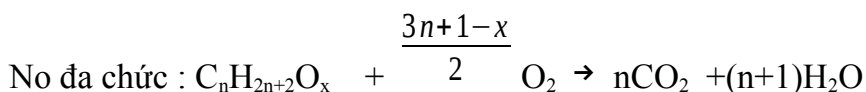
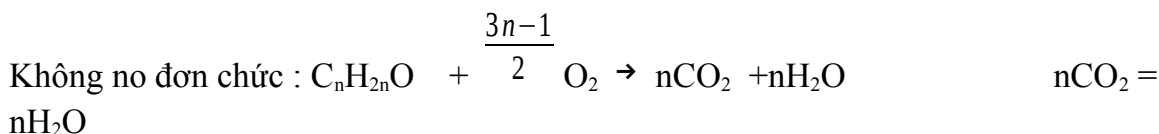
+ T/d $\text{AgNO}_3/\text{NH}_3$ chỉ có andehit (và HCOOH nếu có)

+ Phản ứng trung hòa (OH) : chỉ có axit

DẠNG 5 : Phản ứng cháy



$$n\text{H}_2\text{O} > n\text{CO}_2 \rightarrow n\text{Ancol} = n\text{H}_2\text{O} - n\text{CO}_2 \quad \text{Số C} = n\text{CO}_2/n\text{Ancol} \quad n\text{O}_2 \text{ dư} = 3/2n\text{CO}_2$$

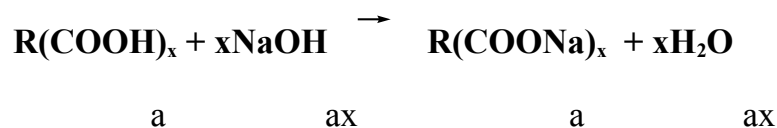
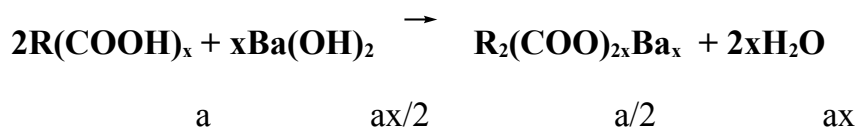


TOÁN VỀ AXIT CACBOXYLIC

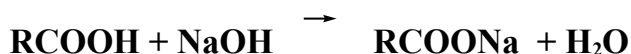
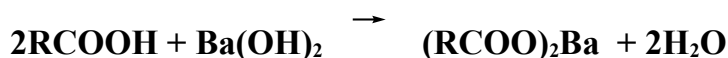
Dạng 1: Bài tập về phản ứng trung hoà:

Phương pháp:

- Với axit đa chức: Đặt CTTQ $R(\text{COOH})_x$



- Với axit đơn chức ($x=1$): Đặt CTTQ RCOOH



- Nếu bài toán cho một hay một hỗn hợp các axit cacboxylic thuộc cùng một dãy đồng đẳng tác dụng với NaOH theo tỉ lệ mol 1:1 hoặc tác dụng với dung dịch $\text{Ba}(\text{OH})_2$ theo tỉ lệ mol 2:1 thì đó là các axit đơn chức.

$$n_{\text{NaOH}} = (m_{\text{muối}} - m_{\text{axit}}) / 22 \rightarrow x = n_{\text{NaOH}} / n_{\text{axit}}$$

$$n_{\text{Ba}(\text{OH})_2} = (m_{\text{muối}} - m_{\text{axit}}) / 133 \rightarrow x = 2 \cdot n_{\text{Ba}(\text{OH})_2} / n_{\text{axit}}$$

• **Lưu ý:**

+ Nếu là axit no, đơn chức, mạch hở ta có thể đặt CTTQ là $\text{C}_n\text{H}_{2n+1}\text{COOH}$ ($n \geq 0$) hoặc $\text{C}_m\text{H}_{2m}\text{O}_2$ ($m \geq 1$)

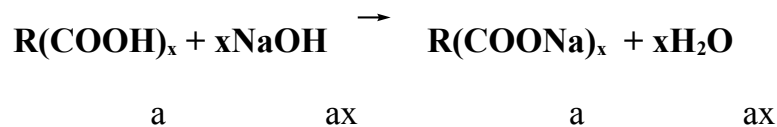
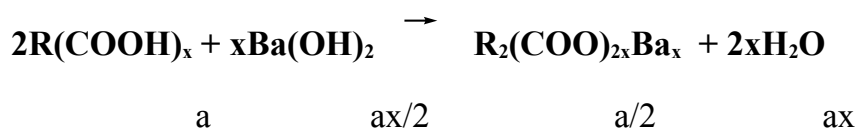
+ Axit fomic có phản ứng tráng bạc do có nhóm chức andehit trong phân tử.

+ Khối lượng chất rắn sau phản ứng: $m_{\text{Rắn}} = m_{\text{muối}} + m_{\text{NaOH}(\text{Ba}(\text{OH})_2)}$

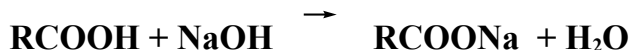
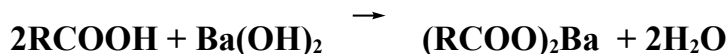
Dạng 1: Bài tập về phản ứng trung hoà:

Phương pháp:

- Với axit đa chức: Đặt CTTQ $R(\text{COOH})_x$



- Với axit đơn chức ($x=1$): Đặt CTTQ RCOOH



- Nếu bài toán cho một hay một hỗn hợp các axit cacboxylic thuộc cùng một dãy đồng đẳng tác dụng với NaOH theo tỉ lệ mol 1:1 hoặc tác dụng với dung dịch Ba(OH)₂ theo tỉ lệ mol 2:1 thì đó là các axit đơn chức.

$$n_{\text{NaOH}} = (m_{\text{muối}} - m_{\text{axit}}) / 22 \rightarrow x = n_{\text{NaOH}} / n_{\text{axit}}$$

$$n_{\text{Ba(OH)}_2} = (m_{\text{muối}} - m_{\text{axit}}) / 133 \rightarrow x = 2 \cdot n_{\text{Ba(OH)}_2} / n_{\text{axit}}$$

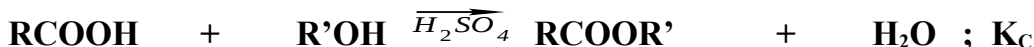
- **Lưu ý:**

+ Nếu là axit no, đơn chức, mạch hở ta có thể đặt CTTQ là C_nH_{2n+1}COOH (n ≥ 0) hoặc C_mH_{2m}O₂ (m ≥ 1)

+ Axit fomic có phản ứng tráng bạc do có nhóm chức andehit trong phân tử.

+ Khối lượng chất rắn sau phản ứng: $m_{\text{Rắn}} = m_{\text{muối}} + m_{\text{NaOH(Ba(OH)}_2)}$

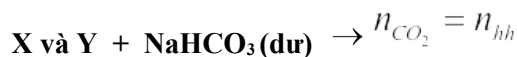
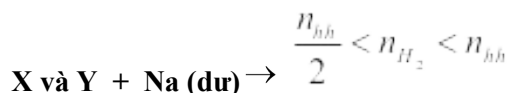
Dạng 3: Bài tập về phản ứng este hoá:



$$K_C = \frac{[\text{RCOOR'}][\text{H}_2\text{O}]}{[\text{RCOOH}][\text{R'OH}]}$$

AXIT CACBOXYLIC

- Cho một axit hữu cơ tác dụng với kim loại hoạt động mạnh mà sinh ra $n_{\text{H}_2} = \frac{1}{2} n_{\text{axit}}$ thì đó là axit đơn chức.
- Nếu cho hai chất hữu cơ X và Y tác dụng với NaHCO₃ dư mà thu được $n_{\text{CO}_2} = n_{\text{hh}}$ thì trong phân tử mỗi chất hữu cơ chứa một nhóm (-COOH).
- Cho hai chất hữu cơ X và Y:



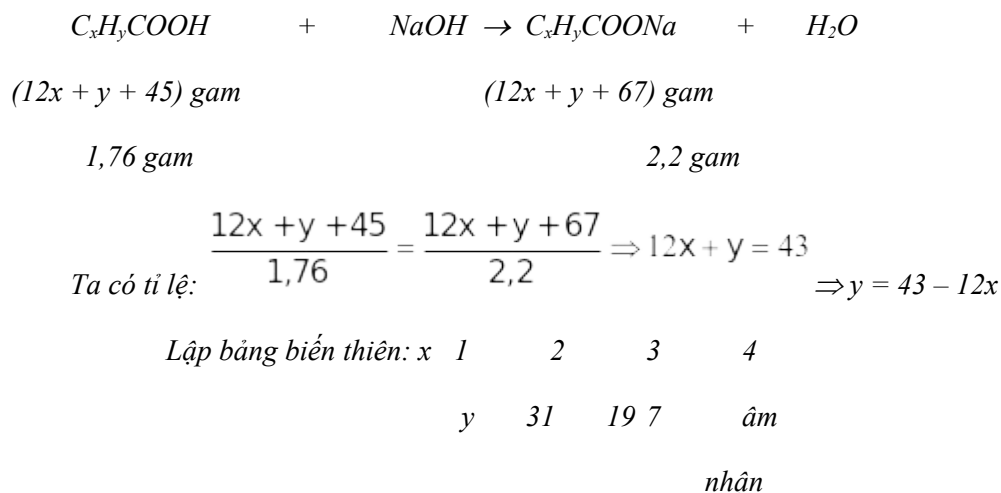
=> X, Y đều có chứa 1 nhóm (-COOH) và một trong hai chất X hoặc Y phải có chứa nhóm (-OH).

$$\frac{n_{\text{OH}^-} \text{ phản ứng}}{n_{\text{axit}}} = x \Rightarrow x \text{ là số nhóm chức axit (- COOH)}$$

➤

VD1: Trung hòa hoàn toàn 1,76 gam một axit đơn chức hữu cơ X bằng dung dịch NaOH vừa đủ rồi cô cạn dung dịch sau phản ứng thu được 2,2 gam muối khan. Tìm X.

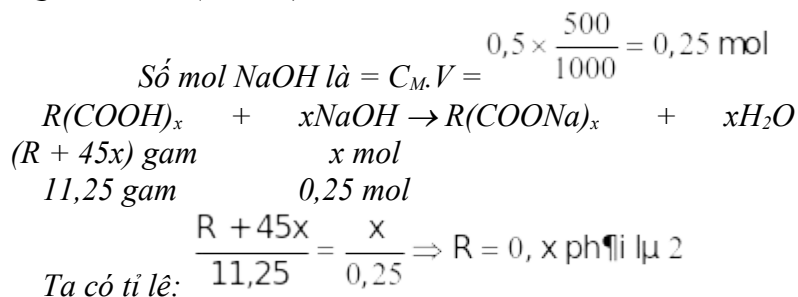
HD giải: CTTQ của X là C_xH_yCOOH



Vậy X là C_3H_7COOH

VD2: Trung hòa hoàn toàn 11,25 gam một axit hữu cơ cần 500 ml NaOH 0,5M. X là :

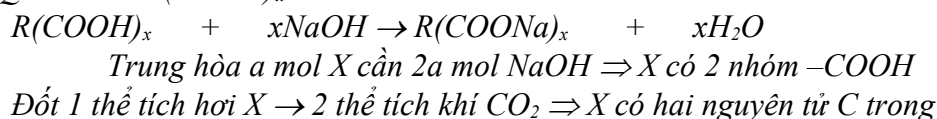
HD giải: CTTQ của X là $R(COOH)_x$



Vậy X có CT là $(COOH)_2$: axit oxalic

VD3: Trung hòa a mol một axit hữu cơ X cần 2a mol NaOH. Đốt cháy hoàn toàn một thể tích hơi axit X thu được hai thể tích khí CO_2 (cùng điều kiện). CTPT của X là:

HD giải: CTTQ của X là $R(COOH)_x$

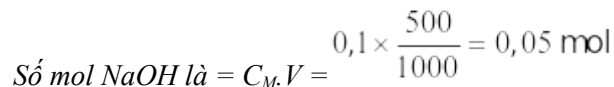


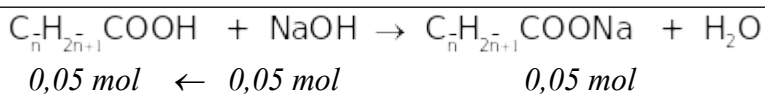
phân tử.

Vậy X chính là $HOOC-COOH$: axit oxalic

VD4: Để trung hòa hoàn toàn 4,12 gam hỗn hợp hai axit hữu cơ đơn chức mạch hở là đồng đẳng kế tiếp nhau thì cần 500 ml dung dịch NaOH 0,1 M. Tìm CTPT của hai axit và tính khối lượng muối khan thu được.

HD giải: CT chung của hai axit $C_nH_{2n+1}COOH$





$$M_{\text{hỗn hợp}} = \frac{m_{\text{hỗn hợp}}}{n_{\text{hỗn hợp}}} = \frac{4,12}{0,05} = 82,4 \text{ g/mol} \Rightarrow 14\bar{n} + 46 \Rightarrow \bar{n} = 2,6$$

Ta có:

Vậy CTPT của hai axit là $\text{C}_2\text{H}_5\text{COOH}$ và $\text{C}_3\text{H}_7\text{COOH}$

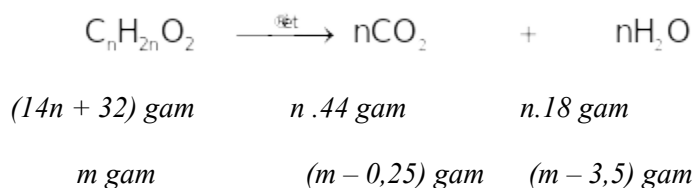
Theo **định luật bảo toàn khối lượng**, ta có: $m_{\text{hỗn hợp}} + m_{\text{NaOH}} = m_{\text{muối}} + m_{\text{H}_2\text{O}}$

$$\Rightarrow m_{\text{muối}} = m_{\text{hỗn hợp}} + m_{\text{NaOH}} - m_{\text{H}_2\text{O}} = 4,12 + 0,05 \times 40 - 0,05 \times 18 = 5,22 \text{ gam}$$

- Chỉ có axit fomic (H-COOH) tham gia phản ứng tráng gương
- Khi đốt cháy một axit cacboxylic mà thu được $n_{\text{CO}_2} = n_{\text{H}_2\text{O}}$ thì axit đó là axit no đơn chức.

VD1: Đốt cháy hoàn toàn m gam một axit đơn chức no mạch hở X thu được $(m - 0,25)$ gam CO_2 và $(m - 3,5)$ gam nước. Tìm X .

HD giải: CTQ của X là $\text{C}_n\text{H}_{2n}\text{O}_2$



$$\text{Ta có tỉ lệ: } \frac{n \cdot 44}{m - 0,25} = \frac{n \cdot 18}{m - 3,5} \Rightarrow m = 5,75 \text{ gam}$$

$$\text{Ta có tỉ lệ: } \frac{14n + 32}{m} = \frac{n \cdot 44}{m - 0,25} \Leftrightarrow \frac{14n + 32}{5,75} = \frac{n \cdot 44}{5,75 - 0,25} \Rightarrow n = 1$$

Vậy CTPT của X là CH_2O_2 hay HCOOH

$\Rightarrow$ câu A đúng.

VD2: Đốt cháy hoàn toàn $0,1$ mol hỗn hợp X gồm hai axit hữu cơ là đồng đẳng kế tiếp ta thu được $6,6$ gam và $2,7$ gam nước.

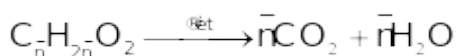
a) Tìm CTPT của hai axit.

b) Khi cho $0,1$ hỗn hợp X tác dụng với lượng dư AgNO_3 /amoniac thì khối lượng kết tủa thu được?

$$\text{HD giải: a)} \quad n_{\text{CO}_2} = \frac{6,6}{44} = 0,15 \text{ mol}; n_{\text{H}_2\text{O}} = \frac{2,7}{18} = 0,15 \text{ mol} = n_{\text{CO}_2}$$

$\Rightarrow$ hai axit này là axit đơn chức no mạch hở (kết quả câu 24).

CT chung của hai axit là $\text{C}_n\text{H}_{2n}\text{O}_2$



$$\frac{n_{\text{hỗn hợp}}}{n_{\text{CO}_2}} = \frac{1}{\bar{n}} = \frac{0,1}{0,15} \Rightarrow \bar{n} = 1,5$$

Ta có tỉ lệ:

Vậy CTPT của HCOOH và CH_3COOH

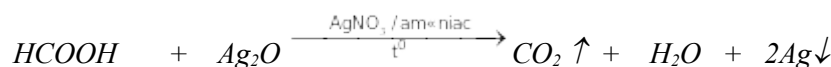
b) Gọi a, b lần lượt là số mol của HCOOH và CH_3COOH

$$\text{Ta có: } a + b = 0,1 \text{ mol}$$

$$\bar{n} = \frac{a + 2b}{a + b} = 1,5 \Rightarrow a = b = \frac{0,1}{2} = 0,05 \text{ mol}$$

Ta có:

Chỉ có HCOOH tham gia phản ứng tráng gương.



0,05 mol

0,1 mol

Khối lượng bạc sinh ra là: $0,1 \times 108 = 10,8 \text{ gam}$

- Khi đốt cháy một axit cacboxylic không no (1 nối đôi $\text{C}=\text{C}$) đơn chức thì: $n_{\text{axit}} = n_{\text{CO}_2} - n_{\text{H}_2\text{O}}$
- Khi cho axit cacboxylic tác dụng dung dịch kiềm, cô cạn dung dịch sau phản ứng được chất rắn khan thì chú ý đến lượng kiềm dư hay không.
- Nếu cho axit cacboxylic X phản ứng hoàn toàn với dung dịch NaOH mà:

$$n_{\text{NaOH}} : n_X = 1 : 1 \rightarrow \text{X là axit đơn chức.}$$

$$n_{\text{NaOH}} > n_X \rightarrow \text{X là axit đa chức.}$$

- Khi cho axit cacboxylic mạch hở tác dụng với dung dịch brom, hiđrô thì tỷ lệ $n_{\text{H}_2} / n_{\text{axit}}$ là số liên kết π trong phân tử axit.

Khi chuyển hoá axit thành muối, nếu biết khối lượng trước và sau phản ứng thì nên dùng nhận xét về sự tăng giảm khối lượng để tính số mol phản ứng.

VẤN ĐỀ 3: TRẮC NGHIỆM

CHƯƠNG 8:

Câu 1 : Số đồng phân của $\text{C}_4\text{H}_9\text{Br}$ là

A. 4.
D. 5.

B. 2.

C. 3.

Câu 2: Số đồng phân dẫn xuất halogen bậc I có CTPT $\text{C}_4\text{H}_9\text{Cl}$ là

A. 2.
D. 5.

B. 3.

C. 4.

Câu 3: Số đồng phân mạch hở (kể cả đồng phân hình học) của chất có CTPT là C_3H_5Br là

A. metylxiclopropan. B. but-2-ol.

C. but-1-en.

D. but-2-en.

Câu 11: Đun nóng 13,875 gam một ankyl clorua Y với dung dịch NaOH, tách bỏ lớp hữu cơ, axit hóa phần còn lại bằng dung dịch HNO_3 , nhỏ tiếp vào dd AgNO_3 thấy tạo thành 21,525 gam kết tủa. CTPT của Y là

A. $\text{C}_2\text{H}_5\text{Cl}$.

B. $\text{C}_3\text{H}_7\text{Cl}$.

C. $\text{C}_4\text{H}_9\text{Cl}$.

D. $\text{C}_5\text{H}_{11}\text{Cl}$.

Câu 12: Sự tách hidro halogenua của dẫn xuất halogen X có CTPT $\text{C}_4\text{H}_9\text{Cl}$ cho 3 olefin đồng phân, X là chất nào trong những chất sau đây ?

A. n- butyl clorua. B. sec-butyl clorua. C. iso-butyl clorua. D. tert-butyl clorua.

Câu 13: Cho hợp chất thơm : $\text{ClC}_6\text{H}_4\text{CH}_2\text{Cl}$ + dung dịch KOH (loãng, dư, t°) ta thu được chất nào ?

A. $\text{HOC}_6\text{H}_4\text{CH}_2\text{OH}$. B. $\text{ClC}_6\text{H}_4\text{CH}_2\text{OH}$. C. $\text{HOC}_6\text{H}_4\text{CH}_2\text{Cl}$. D. $\text{KOC}_6\text{H}_4\text{CH}_2\text{OH}$.

Câu 14: Cho hợp chất thơm : $\text{ClC}_6\text{H}_4\text{CH}_2\text{Cl}$ + dung dịch KOH (đặc, dư, t° , p) ta thu được chất nào?

A. $\text{KOC}_6\text{H}_4\text{CH}_2\text{OK}$. B. $\text{HOC}_6\text{H}_4\text{CH}_2\text{OH}$. C. $\text{ClC}_6\text{H}_4\text{CH}_2\text{OH}$. D. $\text{KOC}_6\text{H}_4\text{CH}_2\text{OH}$.

Câu 15: Thủy phân dẫn xuất halogen nào sau đây sẽ thu được ancol ?

(1) $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{Cl}$.

(2) $\text{CH}_3\text{CH}=\text{CHCl}$.

(3) $\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2\text{Cl}$.

(4) $\text{C}_6\text{H}_5\text{Cl}$.

A. (1), (3).

B. (1), (2), (3).

C. (1), (2), (4).

D. (1), (2), (3), (4).

Câu 16: a. Đun sôi dẫn xuất halogen X với nước một thời gian, sau đó thêm dung dịch AgNO_3 vào thấy xuất hiện kết tủa. X là

A. $\text{CH}_2=\text{CHCH}_2\text{Cl}$.

B. $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CH}_2\text{Cl}$.

C. $\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2\text{Br}$.

D. A hoặc C.

b. Đun sôi dẫn xuất halogen X với dung dịch NaOH loãng một thời gian, sau đó thêm dung dịch AgNO_3 vào thấy xuất hiện kết tủa. X **không** thể là

A. $\text{CH}_2=\text{CHCH}_2\text{Cl}$.

B. $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CH}_2\text{Cl}$.

C. $\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2\text{Cl}$.

D. $\text{C}_6\text{H}_5\text{Cl}$.

Câu 17: Khi đun nóng dẫn xuất halogen X với dung dịch NaOH tạo thành hợp chất anđehit axetic. Tên của hợp chất X là

A. 1,2- đibrometan.

B. 1,1- đibrometan.

C. etyl clorua.

D. A và B đúng.

Câu 18: Hợp chất X có chứa vòng benzen và có CTPT là $\text{C}_7\text{H}_6\text{Cl}_2$. Thủy phân X trong NaOH đặc

(t° cao, p cao) thu được chất Y có CTPT là $\text{C}_7\text{H}_7\text{O}_2\text{Na}$. Hãy cho biết X có bao nhiêu CTCT ?

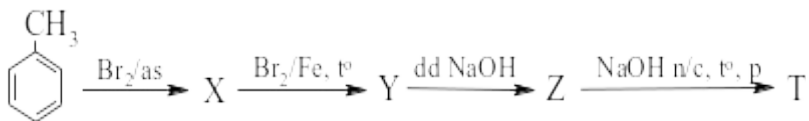
A. 3.

B. 5.

C. 4.

D. 2.

Câu 19: Cho sơ đồ phản ứng sau:



X, Y, Z, T có công thức lần lượt là

A. p-CH₃C₆H₄Br, p-CH₂BrC₆H₄Br, p-HOCH₂C₆H₄Br, p-HOCH₂C₆H₄OH.

B. CH₂BrC₆H₅, p-CH₂Br-C₆H₄Br, p-HOCH₂C₆H₄Br, p-HOCH₂C₆H₄OH.

C. CH₂Br-C₆H₅, p-CH₂Br-C₆H₄Br, p-CH₃C₆H₄OH, p-CH₂OHC₆H₄OH.

D. p-CH₃C₆H₄Br, p-CH₂BrC₆H₄Br, p-CH₂BrC₆H₄OH, p-CH₂OHC₆H₄OH.

Câu 20: Cho sơ đồ phản ứng sau : CH₄ → X → Y → Z → T → C₆H₅OH. (X, Y, Z là các chất hữu cơ khác nhau). Z là

A. C₆H₅Cl.

B. C₆H₅NH₂.

C. C₆H₅NO₂.

D. C₆H₅ONa.

Câu 21: X là dẫn xuất clo của etan. Đun nóng X trong NaOH dư thu được chất hữu cơ Y vừa tác dụng với Na vừa tác dụng với Cu(OH)₂ ở nhiệt độ thường. Vậy X là

A. 1,1,2,2-tetracloetan.

B. 1,2-đicloetan.

C. 1,1-đicloetan.

D. 1,1,1-tricloetan.

Câu 22: Cho 5 chất: CH₃CH₂CH₂Cl (1); CH₂=CHCH₂Cl (2); C₆H₅Cl (3); CH₂=CHCl (4); C₆H₅CH₂Cl (5). Đun từng chất với dung dịch NaOH loãng, dư, sau đó gạn lấy lớp nước và axit hoá bằng dung dịch HNO₃, sau đó nhỏ vào đó dung dịch AgNO₃ thì các chất có xuất hiện kết tủa trắng là

A. (1), (3), (5). B. (2), (3), (5). C. (1), (2), (3), (5). D. (1), (2), (5).

Câu 23: Cho sơ đồ chuyển hoá : Benzen → A → B → C → A axit picric. B là

A. phenylclorua.

B. o-Crezol.

C. Natri phenolat.

D. Phenol.

Câu 24: Cho sơ đồ phản ứng : $X \xrightarrow{+Cl_2, 500^\circ C} Y \xrightarrow{+NaOH}$ ancol anlylic. X là chất nào sau đây ?

A. Propan.

B. Xiclopropan.

C. Propen.

D. Propin.

Câu 25: Cho sơ đồ sau : $C_2H_5Br \xrightarrow{Mg, ete} A \xrightarrow{CO_2} B \xrightarrow{+HCl} C$. C có công thức là

- A. CH_3COOH . **B. CH_3CH_2COOH .** C. CH_3CH_2OH . D. $CH_3CH_2CH_2COOH$.

Câu 26: Cho bột Mg vào dietyl ete khan, khuấy mạnh, không thấy hiện tượng gì. Nhỏ từ từ vào đó etyl bromua, khuấy đều thì Mg tan dần thu được dung dịch đồng nhất. Các hiện tượng trên được giải thích như sau:

- A. Mg không tan trong dietyl ete mà tan trong etyl bromua.
B. Mg không tan trong dietyl ete, Mg phản ứng với etyl bromua thành etyl magie bromua tan trong ete.
 C. Mg không tan trong dietyl ete nhưng tan trong hỗn hợp dietyl ete và etyl bromua.
 D. Mg không tan trong dietyl ete, Mg phản ứng với etyl bromua thành C_2H_5Mg tan trong ete.

Câu 27: Cho sơ đồ: $C_6H_6 \rightarrow X \rightarrow Y \rightarrow Z \rightarrow m-HOC_6H_4NH_2$. X, Y, Z tương ứng là

- A. $C_6H_5NO_2$, $m-ClC_6H_4NO_2$, $m-HOC_6H_4NO_2$.**
 B. $C_6H_5NO_2$, $C_6H_5NH_2$, $m-HOC_6H_4NO_2$.
 C. C_6H_5Cl , $m-ClC_6H_4NO_2$, $m-HOC_6H_4NO_2$.
 D. C_6H_5Cl , C_6H_5OH , $m-HOC_6H_4NO_2$.

Câu 28: Công thức dãy đồng đẳng của ancol etylic là

- A. $C_nH_{2n+2}O$. B. ROH . **C. $C_nH_{2n+1}OH$.** D. Tất cả đều đúng.

Câu 29: Công thức nào dưới đây là công thức của ancol no, mạch hở chính xác nhất ?

- A. $R(OH)_n$. B. $C_nH_{2n+2}O$. C. $C_nH_{2n+2}O_x$. **D. $C_nH_{2n+2-x}(OH)_x$.**

Câu 30: Đun nóng một ancol X với H_2SO_4 đặc ở nhiệt độ thích hợp thu được một olefin duy nhất. Công thức tổng quát của X là (với $n > 0$, n nguyên)

- A. $C_nH_{2n+1}OH$. B. ROH . C. $C_nH_{2n+2}O$. **D. $C_nH_{2n+1}CH_2OH$.**

Câu 31: Tên quốc tế của hợp chất có công thức $CH_3CH(C_2H_5)CH(OH)CH_3$ là

- A. 4-etyl pentan-2-ol. B. 2-etyl butan-3-ol. C. 3-etyl hexan-5-ol. **D. 3-metyl pentan-2-ol.**

Câu 32: Một ancol no có công thức thực nghiệm là $(C_2H_5O)_n$. CTPT của ancol có thể là

A. C_2H_5O . B. $C_4H_{10}O_2$. C. $C_4H_{10}O$. D. $C_6H_{15}O_3$.

Câu 33: Ancol no, đơn chức có 10 nguyên tử H trong phân tử có số đồng phân là

A. 5. B. 3. C. 4. D. 2.

Câu 34: Một ancol no đơn chức có %H = 13,04% về khối lượng. CTPT của ancol là

A. $C_6H_5CH_2OH$. B. CH_3OH . C. C_2H_5OH . D. $CH_2=CHCH_2OH$.

Câu 35: Một ancol no đơn chức có %O = 50% về khối lượng. CTPT của ancol là

A. C_3H_7OH . B. CH_3OH . C. $C_6H_5CH_2OH$. D. $CH_2=CHCH_2OH$.

Câu 36: Có bao nhiêu rượu (ancol) bậc 2, no, đơn chức, mạch hở là đồng phân cấu tạo của nhau mà phân tử của chúng có phần trăm khối lượng cacbon bằng 68,18% ?

A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 37: Có bao nhiêu đồng phân có công thức phân tử là $C_4H_{10}O$?

A. 6. B. 7. C. 4. D. 5.

Câu 38: Có bao nhiêu ancol bậc III, có công thức phân tử $C_6H_{14}O$?

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 39: Có bao nhiêu ancol thơm, công thức $C_8H_{10}O$?

A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

Câu 40: Có bao nhiêu ancol thơm, công thức $C_8H_{10}O$ khi tác dụng với CuO đun nóng cho ra andehit?

A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 41: Có bao nhiêu ancol $C_5H_{12}O$ khi tách nước chỉ tạo một anken duy nhất?

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 42: Số đồng phân ancol ứng với CTPT $C_5H_{12}O$ là

A. 8. B. 7. C. 5. D. 6.

A. but-3-en-1-ol. B. but-3-en-2-ol. C. 2-methylpropenol. D. tất cả đều sai.

Câu 50: Bậc của ancol là

- A. bậc cacbon lớn nhất trong phân tử.
nhóm -OH. B. bậc của cacbon liên kết với
C. số nhóm chức có trong phân tử.
ancol. D. số cacbon có trong phân tử

Câu 51: Bậc ancol của 2-methylbutan-2-ol là

- A. bậc 4. B. bậc 1. C. bậc 2.
D. bậc 3.

Câu 52: Các ancol được phân loại trên cơ sở

- A. số lượng nhóm OH.
gốc hidrocarbon. B. đặc điểm cấu tạo của
C. bậc của ancol. D. Tất cả các cơ sở trên.

Câu 53: Các ancol $(\text{CH}_3)_2\text{CHOH}$; $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH}$; $(\text{CH}_3)_3\text{COH}$ có bậc ancol lần lượt là

- A. 1, 2, 3. B. 1, 3, 2. C. 2, 1, 3.
D. 2, 3, 1.

Câu 54: Câu nào sau đây là đúng ?

- A. Hợp chất $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH}$ là ancol etylic.
B. Ancol là hợp chất hữu cơ trong phân tử nhóm -OH.
C. Hợp chất $\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2\text{OH}$ là phenol.
D. Tất cả đều đúng.

Câu 55: Ancol etylic tan tốt trong nước và có nhiệt độ sôi cao hơn hẳn so với ankan và các dẫn xuất halogen có khối lượng phân tử xấp xỉ với nó vì

- A. Trong các hợp chất trên chỉ có ancol etylic tác dụng với Na.
B. Trong các hợp chất trên chỉ có ancol etylic có liên kết hidro với nước.
C. Trong các hợp chất trên chỉ có ancol etylic có liên kết hidro liên phân tử.
D. B và C đều đúng.

Câu 56: A, B, C là 3 chất hữu cơ có cùng công thức $\text{C}_x\text{H}_y\text{O}$. Biết % O (theo khối lượng) trong A là 26,66%. Chất có nhiệt độ sôi thấp nhất trong số A, B, C là

- A. propan-2-ol. B. propan-1-ol. C. etylmetyl ete.
D. propanal.

Câu 57: Ancol etylic có lẫn một ít nước, có thể dùng chất nào sau đây để làm khan ancol ?

- A. CaO. B. CuSO₄ khan. C. P₂O₅. **D. tất cả đều được.**

Câu 58: Phương pháp điều chế ancol etylic từ chất nào sau đây là phương pháp sinh hóa ?

- A. Andehit axetic. B. Etylclorua. **C. Tinh bột.** D. Etilen.

Câu 59: Anken thích hợp để điều chế 3-ethylpentan-3-ol bằng phản ứng hydrat hóa là

- A. 3,3-dimetyl pent-2-en. **B. 3-ethyl pent-2-en.**
C. 3-ethyl pent-1-en. D. 3-ethyl pent-3-en.

Câu 60: Hydrat hóa 2-metyl but-2-en thu được sản phẩm chính là

- A. 2-metyl butan-2-ol.** B. 3-metyl butan-1-ol. C. 3-metyl butan-2-ol.
D. 2-metyl butan-1-ol.

CHƯƠNG 9:

Câu 1: Một andehit có công thức tổng quát là C_nH_{2n + 2 - 2a - m} (CHO)_m. Các giá trị n, a, m lần lượt được xác định là

- A. n > 0, a ≤ 0, m ≤ 1. **B. n ≤ 0, a ≤ 0, m ≤ 1.**
C. n > 0, a > 0, m > 1. D. n ≤ 0, a > 0, m ≤ 1.

Câu 2: Có bao nhiêu đồng phân cấu tạo C₅H₁₀O có khả năng tham gia phản ứng tráng gương ?

- A. 2. B. 3. **C. 4.**
D. 5.

Câu 3: Có bao nhiêu xeton có công thức phân tử là C₅H₁₀O ?

- A. 1. B. 2. **C. 3.**
D. 4.

Câu 4: Có bao nhiêu đồng phân cấu tạo C₆H₁₂O tham gia phản ứng tráng gương ?

- A. 6. B. 7. **C. 8.**
D. 9.

Câu 5: Có bao nhiêu ancol C₅H₁₂O khi tác dụng với CuO đun nóng cho ra andehit ?

- A. 1. B. 2. C. 3.
D. 4.

Câu 6: CTĐGN của 1 andehit no, đa chức, mạch hở là C₂H₃O. CTPT của nó là

A. $C_8H_{12}O_4$.

B. C_4H_6O .

C. $C_{12}H_{18}O_6$.

D. $C_4H_6O_2$.

Câu 7: CTĐGN của anđehit no, đa chức, mạch hở là C_2H_3O . Anđehit đó có số đồng phân là

A. 2.

B. 4.

C. 1.

D. 3.

Câu 8: $(CH_3)_2CHCHO$ có tên là

A. isobutyranđehit.

B. anđehit isobutyric.

C. 2-metyl propanal.

D. A, B, C đều đúng.

Câu 9: CTPT của ankanal có 10,345% H theo khối lượng là

A. $HCHO$.

B. CH_3CHO .

C. C_2H_5CHO .

D.

C_3H_7CHO .

Câu 10: Anđehit A (chỉ chứa một loại nhóm chức) có %C và %H (theo khối lượng) lần lượt là 55,81 và 6,97. Chỉ ra phát biểu *sai*

A. A là anđehit hai chức.

B. A còn có đồng phân là các axit cacboxylic.

C. A là anđehit no.

D. Trong phản ứng tráng gương, một phân tử A chỉ cho 2 electron.

Câu 11: Trong cùng điều kiện nhiệt độ và áp suất, 1 lít hơi anđehit A có khối lượng bằng khối lượng 1 lít CO_2 . A là

A. anđehit fomic.

B. anđehit axetic.

C. anđehit acrylic.

D. anđehit benzoic.

Câu 12: Đốt cháy hoàn toàn p mol anđehit X được q mol CO_2 và t mol H_2O . Biết $p = q - t$. Mặt khác 1 mol X tráng gương được 4 mol Ag. X thuộc dãy đồng đẳng anđehit

A. đơn chức, no, mạch hở.
 $C=C$).

C. hai chức chưa no (1 nối đôi

B. hai chức, no, mạch hở.
 $C\equiv C$).

D. nhị chức chưa no (1 nối ba

Câu 13: Anđehit đa chức A cháy hoàn toàn cho mol $CO_2 - mol H_2O = mol A$. A là

A. anđehit no, mạch hở.
anđehit no, mạch vòng.

B. anđehit chưa no.

C. anđehit thơm.

D.

Câu 14: Đốt cháy anđehit A được mol $CO_2 = mol H_2O$. A là

A. anđehit no, mạch hở, đơn chức.
vòng.

B. anđehit đơn chức, no, mạch

C. anđehit đơn chức có 1 nối đôi, mạch hở.

D. anđehit no 2 chức, mạch hở.

Câu 15: Đun nóng V lít hơi anđehit X với 3V lít khí H_2 (xúc tác Ni) đến khi phản ứng xảy ra hoàn toàn chỉ thu được một hỗn hợp khí Y có thể tích 2V lít (các thể tích khí đo ở cùng điều kiện nhiệt độ, áp suất). Ngưng tụ Y thu được chất Z ; cho Z tác dụng với Na sinh ra H_2 có số mol bằng số mol Z đã phản ứng. Chất X là anđehit

A. no, hai chức.

B. không no (chứa một nối đôi $C=C$), hai chức.

C. no, đơn chức.

D. không no (chứa một nối đôi $C=C$), đơn chức.

Câu 16: Cho các chất : HCN, H_2 , dung dịch $KMnO_4$, dung dịch Br_2/H_2O , dung dịch Br_2/CH_3COOH

a. Số chất phản ứng được với $(CH_3)_2CO$ ở điều kiện thích hợp là

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

b. Số chất phản ứng được với CH_3CH_2CHO ở điều kiện thích hợp là

A. 4.

B. 2.

C. 3.

D. 5.

Câu 17: CH_3CHO có thể tạo thành trực tiếp từ

A. $CH_3COOCH=CH_2$.

B. C_2H_2 .

C. C_2H_5OH .

D. Tất cả đều đúng.

Câu 18: Quá trình nào sau đây **không** tạo ra anđehit axetic ?

A. $CH_2=CH_2 + H_2O$ (t^0 , xúc tác $HgSO_4$).

B. $CH_2=CH_2 + O_2$ (t^0 , xúc tác).

C. $CH_3COOCH=CH_2 +$ dung dịch $NaOH$ (t^0).

D. $CH_3CH_2OH + CuO$ (t^0).

Câu 19: Dãy gồm các chất đều điều chế trực tiếp (bằng một phản ứng) tạo ra anđehit axetic là

A. C_2H_5OH , C_2H_2 , $CH_3COOC_2H_5$.

B. $HCOOC_2H_3$, C_2H_2 , CH_3COOH .

C. C_2H_5OH , C_2H_4 , C_2H_2 .

D. CH_3COOH , C_2H_2 , C_2H_4 .

Câu 20: Một axit cacboxylic có công thức tổng quát là $C_nH_{2n+2-2a-m}(COOH)_m$. Các giá trị n, a, m lần lượt được xác định là

A. $n > 0$, $a \leq 0$, $m \leq 1$.

B. $n \leq 0$, $a \leq 0$, $m \leq 1$.

C. $n > 0$, $a > 0$, $m > 1$.

D. $n \leq 0$, $a > 0$, $m \leq 1$.

Câu 21: A là axit no hở, công thức $C_xH_yO_z$. Chỉ ra mối liên hệ đúng

A. $y = 2x - z + 2$.

B. $y = 2x + z - 2$.

C. $y = 2x$.

D. $y = 2x - z$.

Câu 22: A là axit cacboxylic mạch hở, chưa no (1 nối đôi $C=C$), công thức $C_xH_yO_z$. Chỉ ra mối liên hệ đúng

A. $y = 2x$.
 $2x + z - 2$.

B. $y = 2x + z - 2$.

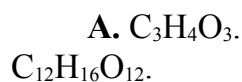
C. $y = 2x - z$.

D. $y =$

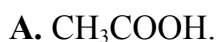
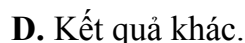
Câu 23: Axit không no, đơn chức có một liên kết đôi trong gốc hidrocacbon có công thức phù hợp là



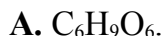
Câu 24: Axit cacboxylic A có công thức đơn giản nhất là $C_3H_4O_3$. A có công thức phân tử là



Câu 25: CTĐGN của một axit hữu cơ X là CHO . Đốt cháy 1 mol X thu được dưới 6 mol CO_2 . CTCT của X là



Câu 26: Một axit no A có CTĐGN là $C_2H_3O_2$. CTPT của axit A là



Câu 27: $C_4H_6O_2$ có số đồng phân mạch hở thuộc chức axit là

A. 4.

B. 3.

C. 5.

D. tất cả đều sai.

Câu 28: Axit cacboxylic đơn chức mạch hở phân nhánh (A) có % O (theo khối lượng) là 37,2. Chỉ ra phát biểu *sai*

A. A làm mất màu dung dịch brom.

B. A là nguyên liệu để điều chế thủy tinh hữu cơ.

C. A có đồng phân hình học.

D. A có hai liên π trong phân tử.

Câu 29: Axit hữu cơ A có thành phần nguyên tố gồm 40,68% C ; 54,24% O. Để trung hòa 0,05 mol A cần 100ml dung dịch NaOH 1M. CTCT của A là

A. $\text{HOOCCH}_2\text{CH}_2\text{COOH}$.B. $\text{HOOCCH}(\text{CH}_3)\text{CH}_2\text{COOH}$.C. $\text{HOOCCH}_2\text{COOH}$.D. HOOCCOOH .

Câu 30: Hợp chất $\text{CH}_3\text{CH}_2(\text{CH}_3)\text{CH}_2\text{CH}_2\text{CH}(\text{C}_2\text{H}_5)\text{COOH}$ có tên quốc tế là

A. axit 2-etyl-5-metyl hexanoic.

B. axit 2-etyl-5-metyl nonanoic.

C. axit 5-etyl-2-metyl hexanoic.

D. tên gọi khác.

Câu 31: Giấm ăn là dung dịch axit axetic có nồng độ là

A. 2% $\rightarrow$ 5%.B. 5 $\rightarrow$ 9%.C. 9 $\rightarrow$ 12%.D. 12 $\rightarrow$ 15%.

Câu 32: Axit axetic tác dụng được với dung dịch nào ?

A. natri etylat.

B. amoni cacbonat.

C. natri phenolat.

D. Cả A, B, C.

Câu 33: Trong dãy đồng đẳng của các axit đơn chức no, HCOOH là axit có độ mạnh trung bình, còn lại là axit yếu (điện li không hoàn toàn). Dung dịch axit axetic có nồng độ 0,001 mol/l có pH là

A. $3 < \text{pH} < 7$.B. < 3 .

C. 3.

D. 10^{-3}

Câu 34: Độ điện li của 3 dung dịch CH_3COOH 0,1M ; CH_3COOH 0,01M và HCl được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là

A. CH_3COOH 0,01M $<$ HCl $<$ CH_3COOH 0,1M.B. CH_3COOH 0,01M $<$ CH_3COOH 0,1M $<$ HCl .C. HCl $<$ CH_3COOH 0,1M $<$ CH_3COOH 0,01M.D. CH_3COOH 0,1M $<$ CH_3COOH 0,01M $<$ HCl .

Câu 35: Thứ tự sắp xếp theo sự tăng dần tính axit của CH_3COOH ; $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$; CO_2 và $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$ là

A. $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$ $<$ CO_2 $<$ CH_3COOH $<$ $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$.B. CH_3COOH $<$ $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$ $<$ CO_2 $<$ $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$.C. $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$ $<$ $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$ $<$ CO_2 $<$ CH_3COOH .D. $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$ $<$ CH_3COOH $<$ $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$ $<$ CO_2 .

Câu 36: Cho 3 axit ClCH_2COOH , BrCH_2COOH , ICH_2COOH , dãy sắp xếp theo thứ tự tăng dần tính axit là

A. ClCH_2COOH $<$ ICH_2COOH $<$ BrCH_2COOH .B. ClCH_2COOH $<$ BrCH_2COOH $<$ ICH_2COOH .

C. $\text{ICH}_2\text{COOH} < \text{BrCH}_2\text{COOH} < \text{ClCH}_2\text{COOH}$.

D. $\text{BrCH}_2\text{COOH} < \text{ClCH}_2\text{COOH} < \text{ICH}_2\text{COOH}$.

Câu 37: Giá trị pH của các axit CH_3COOH , HCl , H_2SO_4 được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là

A. H_2SO_4 , CH_3COOH , HCl .

B. CH_3COOH , HCl , H_2SO_4 .

C. H_2SO_4 , HCl , CH_3COOH .

D. HCl , CH_3COOH , H_2SO_4 .

Câu 38: Trong các phản ứng este hóa giữa ancol và axit hữu cơ thì cân bằng sẽ chuyển dịch theo chiều thuận khi ta

A. dùng chất háo nước để tách nước.

B. chưng cất ngay để tách este ra.

C. cho ancol dư hoặc axit dư.

D. tất cả đều đúng.

Câu 39: Đốt cháy hoàn toàn hỗn hợp X gồm 2 axit cacboxylic được $\text{mol CO}_2 = \text{mol H}_2\text{O}$. X gồm

A. 1 axit đơn chức, 1 axit đa chức.

B. 1 axit no, 1 axit chưa no.

C. 2 axit đơn chức no mạch vòng

D. 2 axit no, mạch hở đơn chức.

Câu 40: Để trung hòa 0,2 mol hỗn hợp X gồm 2 axit cacboxylic cần 0,3 mol NaOH . X gồm có

A. 2 axit cùng dãy đồng đẳng.

B. 1 axit đơn chức, 1 axit hai chức.

C. 2 axit đa chức.

D. 1 axit đơn chức, 1 axit đa chức.

Câu 41: Đốt cháy hoàn toàn axit cacboxylic A bằng lượng vừa đủ oxi được hỗn hợp (khí và hơi) có tỉ khối so với H_2 là 15,5. A là axit

A. đơn chức no, mạch hở

B. đơn chức có 1 nối đôi ($\text{C} = \text{C}$), mạch hở.

C. đa chức no, mạch hở.

D. axit no, mạch hở, hai chức,

Câu 42: Đốt cháy hết 1 thể tích hơi axit A thu được 2 thể tích CO_2 đo ở cùng điều kiện, A là

A. HCOOH .

B. HOOC-COOH .

C. CH_3COOH .

D. B

và C đúng.

Câu 43: Có thể điều chế CH_3COOH từ

A. CH_3CHO .

B. $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$.

C. CH_3CCl_3 .

D. Tất cả đều đúng.

Câu 44: Cho các chất : CaC_2 (I), CH_3CHO (II), CH_3COOH (III), C_2H_2 (IV). Sơ đồ chuyển hóa đúng để điều chế axit axetic là

A. I → IV → II → III.

B. IV → I → II → III.

C. I → II → IV → III.

D. II → I → IV → III.

Câu 45: Dãy gồm các chất có thể điều chế trực tiếp (bằng một phản ứng) tạo ra axit axetic là

A. CH_3CHO , $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$, $\text{C}_2\text{H}_5\text{COOCH}_3$, CH_3OH .

B. CH_3CHO , $\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_6$ (glucozơ),

C. CH_3OH , $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$, CH_3CHO .

D. $\text{C}_2\text{H}_4(\text{OH})_2$, CH_3OH , CH_3CHO .

Câu 46: Cho sơ đồ chuyển hóa : $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{Cl} + \text{KCN} \rightarrow \text{X (1)}$; $\text{X} + \text{H}_3\text{O}^+$ (đun nóng) $\rightarrow \text{Y (2)}$

Công thức cấu tạo của X, Y lần lượt là

A. $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{NH}_2$, $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{COOH}$.

B. $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CN}$, $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CHO}$.

C. $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CN}$, $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{COOH}$.

D. $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CN}$,

$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{COONH}_4$.

Câu 47: Chất có nhiệt độ sôi cao nhất là

A. CH_3CHO .

B. $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$.

C. CH_3COOH .

D. C_2H_6 .

Câu 48: Nhiệt độ sôi của mỗi chất tương ứng trong dãy các chất sau đây, dãy nào hợp lý nhất ?

$\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$ HCOOH CH_3COOH

A. $118,2^\circ\text{C}$ $78,3^\circ\text{C}$ $100,5^\circ\text{C}$

B. $118,2^\circ\text{C}$ $100,5^\circ\text{C}$ $78,3^\circ\text{C}$

C. $100,5^\circ\text{C}$ $78,3^\circ\text{C}$ $118,2^\circ\text{C}$

D. $78,3^\circ\text{C}$ $100,5^\circ\text{C}$ $118,2^\circ\text{C}$

Câu 49: Chỉ ra thứ tự tăng dần nhiệt độ sôi của các chất ?

A. CH_3CHO ; $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$; CH_3COOH .

C. $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$; CH_3COOH ;

CH_3CHO .

B. CH_3CHO ; CH_3COOH ; $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$.

D. CH_3COOH ; $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$;

CH_3CHO .

Câu 50: Nhiệt độ sôi của các chất được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là

A. $\text{CH}_3\text{OH} < \text{CH}_3\text{CH}_2\text{COOH} < \text{NH}_3 < \text{HCl}$.

B. $\text{C}_2\text{H}_5\text{Cl} < \text{CH}_3\text{COOH} < \text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$.

C. $\text{C}_2\text{H}_5\text{Cl} < \text{CH}_3\text{COOCH}_3 < \text{C}_2\text{H}_5\text{OH} < \text{CH}_3\text{COOH}$.

D. $\text{HCOOH} < \text{CH}_3\text{OH} < \text{CH}_3\text{COOH} < \text{C}_2\text{H}_5\text{F}$.